

Số: **1796** /QĐ-BNN-TC

Hà Nội, ngày **09** tháng **11** năm **2010**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước vốn đối ứng năm 2010  
cho Dự án Hợp phần STOfA**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 83/QĐ-BNN-TC ngày 08/01/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc giao dự toán chi NSNN vốn đối ứng lần 1 năm 2010 cho Ban Quản lý dự án Hợp phần STOfA;

Căn cứ Quyết định số 650/QĐ-BNN-TC ngày 28/4/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự toán chi NSNN vốn đối ứng lần 1 năm 2010 cho Ban Quản lý dự án Hợp phần STOfA;

Xét đề nghị của Ban Quản lý Dự án Hợp phần STOfA tại công văn số 111/CV-STOfA ngày 19/10/2010 về việc xin điều chỉnh nhóm mục chi vốn đối ứng năm 2010;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh dự toán chi NSNN vốn đối ứng năm 2010 cho Dự án Hợp phần STOfA. (Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Căn cứ dự toán được giao, Thủ trưởng đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- KBNN nơi giao dịch;
- Lưu: VT, TC.

**TL. BỘ TRƯỞNG  
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ TÀI CHÍNH  
PHÓ VỤ TRƯỞNG**



Nguyễn Văn Hà



**PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NSNN VỐN ĐỐI ỨNG NĂM 2010**

**(Kèm theo Quyết định số 1796/QĐ-BNN-TC ngày 09 tháng 11 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)**

Đơn vị tính: đ

| Mục/Tiêu<br>mục | Nội dung                                                            | Dự toán đã phê<br>duyet tại QĐ số<br>650/QĐ-BNN-TC<br>ngày 28/4/2010 | Điều chỉnh tăng    | Điều chỉnh giảm    | Dự toán sau<br>điều chỉnh |
|-----------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|---------------------------|
| (1)             | (2)                                                                 | (3)                                                                  | (4)                | (5)                | (6) = (3) + (4) -         |
|                 | <b>Tổng cộng</b>                                                    | <b>2.300.000.000</b>                                                 | <b>172.839.000</b> | <b>172.839.000</b> | <b>2.300.000.0</b>        |
|                 | <b>Loại 010-023</b><br><b>(Kinh phí không tự chủ - Vốn đối ứng)</b> | <b>2.300.000.000</b>                                                 | <b>172.839.000</b> | <b>172.839.000</b> | <b>2.300.000.0</b>        |
| 6050            | Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng               | 229.992.000                                                          |                    | 20.067.000         | 209.925.0                 |
| 6100            | Phụ cấp lương                                                       | 325.216.000                                                          |                    | 9.764.000          | 315.452.0                 |
| 6300            | Các khoản đóng góp                                                  | 43.698.000                                                           |                    | 6.034.000          | 37.664.0                  |
| 6500            | Thanh toán dịch vụ công cộng                                        | 485.460.000                                                          |                    | 75.581.000         | 409.879.0                 |
| 6550            | Vật tư văn phòng                                                    | 108.000.000                                                          | 9.835.000          |                    | 117.835.0                 |
| 6600            | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                                   | 315.400.000                                                          |                    | 14.029.000         | 301.371.0                 |
| 6650            | Hội nghị                                                            | 200.000.000                                                          | 42.200.000         |                    | 242.200.0                 |
| 6700            | Công tác phí                                                        | 50.000.000                                                           | 46.857.000         |                    | 96.857.0                  |
| 6750            | Chi phí thuê mướn                                                   | 160.000.000                                                          |                    |                    | 160.000.0                 |

*Handwritten signature*



**PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NSNN VỐN ĐỐI ỨNG NĂM 2010**

(Kèm theo Quyết định số 1796/QĐ-BNN-TC ngày 09 tháng 11 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: đ

| Mục/Tiểu mục | Nội dung                                     | Dự toán đã phê duyệt tại QĐ số 650/QĐ-BNN-TC ngày 28/4/2010 | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | Dự toán sau điều chỉnh |
|--------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|------------------------|
| (1)          | (2)                                          | (3)                                                         | (4)             | (5)             | (6) = (3) + (4) -      |
| 6900         | Sửa chữa thường xuyên TSCĐ                   | 195.500.000                                                 | 73.947.000      |                 | 269.447.000            |
| 7000         | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành  | 8.000.000                                                   |                 | 8.000.000       |                        |
| 7750         | Chi khác                                     | 75.000.000                                                  |                 | 24.364.000      | 50.636.000             |
| 9050         | Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn | 103.734.000                                                 |                 | 15.000.000      | 88.734.000             |

*Mua*